

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1201/2018/DSPT
Ngày: 27-12-2018
V/v tranh chấp về hợp đồng hợp tác
đầu tư

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền
Ông Nguyễn Chí Sang

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 27 tháng 12 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 515/2018/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2018 về việc “tranh chấp về hợp đồng hợp tác đầu tư”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2018/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5869/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Diệp Kiều T, sinh năm 1989 (có mặt);
Địa chỉ: Số 359/1/27B S, Phường 13, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện ủy Q1: Ông Huỳnh Tấn T1, sinh năm 1980 (có mặt);
Địa chỉ: Số 359/1/27B S, Phường 13, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh
(văn bản ủy Q1 ngày 13/3/2015).

2. Bị đơn: Ông Phan Xương Đ, sinh năm: 1963 (vắng mặt);
Địa chỉ: C1/26 tổ 167 ấp 4, xã BH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện ủy Q1: Ông Phan Huy Q1, sinh năm 1989 (có mặt);
Địa chỉ: 23 TH, phường B, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 02/6/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Vũ Huyền T4 - Trưởng văn phòng Luật sư Vũ Huyền T4 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Ông Lâm Vĩnh G1, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: 20.05A Chung cư S4 đường S5, Phường 12, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2/ Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng QĐ;

Địa chỉ: Số 89 LH, Phường 1, thành phố MT, tỉnh G3.

Đại diện theo pháp luật: Ông Thái Thanh T5 - Tổng Giám đốc (xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Diệp Kiều T – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn - bà Nguyễn Diệp Kiều T có ông Huỳnh Tấn T1 làm đại diện ủy quyền trình bày:

Ngày 26/11/2013 bà T và ông Phan Xương Đ (Phú) cùng ký Biên bản thỏa thuận về việc “Hợp tác khai thác và kinh doanh mỏ cát TT”. Bà T đã nhờ ông Lâm Vĩnh G1 chuyển số tiền góp vốn hợp tác cho ông Đ là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng. Nhận thấy việc hợp tác kinh doanh không thể thực hiện được nay bà T yêu cầu như sau:

1. Buộc ông Phan Xương Đ (Phú) trả cho bà Nguyễn Diệp Kiều T số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng Việt Nam theo văn bản thỏa thuận về việc khai thác và kinh doanh mỏ cát TT lập ngày 26/11/2013.

2. Buộc ông Phan Xương Đ (Phú) trả tiền lãi suất phát sinh tạm tính từ ngày 10/12/2013 đến ngày 10/8/2016 với mức lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định là 9% /năm tương đương số tiền 48.000.000 (Bốn mươi tám triệu) đồng.

Ngày 26/3/2018 bà Nguyễn Diệp Kiều T có Đơn khởi kiện bổ sung như sau: Yêu cầu Bà Vũ Huyền T4 là vợ của ông Đ phải có nghĩa vụ liên đới trong việc hoàn trả tiền cho bà T. Ngoài ra bà T không có yêu cầu gì thêm.

Bị đơn - ông Phan Xương Đ (Phú) có ông Phan Huy Q1 đại diện trình bày:

Về số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), ông Lâm Vĩnh G1 chuyển và ông Đ đã nhận. Sau đó, bà Nguyễn Diệp Kiều T và ông Đ ký Biên bản thỏa thuận hợp tác kinh doanh khai thác mỏ cát TT, Giấy phép khai thác số 51/GP-UBND cấp cho Công ty QĐ làm chủ dự án, hết hạn ngày 15/10/2014. Tất cả số tiền trên, ông Đ đã chi phí cho dự án và đã quyết toán xong với bà T theo xác nhận của bà T ký không cho ông trong công văn đề nghị không ghi ngày.

Ông Đ đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Diệp Kiều T và không cần phải xem xét tư cách tham gia tố tụng của vợ ông là Bà Vũ Huyền

T4.

Ngày 30/10/2017, ông Đ có Đơn phản tố toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Ngày 05/3/2018, ông Đ có Đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

Người có Q1 lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Thái Thanh T5 đại diện Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng QĐ (dưới đây gọi tắt là Công ty QĐ) trình bày: Ông là Giám đốc Công ty QĐ. Công ty QĐ có Q1 khai thác cát tại mỏ cát TT thuộc xã TT, huyện Đ2, tỉnh G3.

Ông có quen biết ông Lâm Vĩnh G1, ông G1 có ý định mua lại Q1 khai thác cát để kinh doanh cát tại thị trường Việt Nam. Ông giới thiệu ông Phan Xương Đ (Phú) là người có kinh nghiệm kinh doanh và khai thác cát. Ông, ông G1 và ông Đ đã làm việc về dự án gần 03 tháng từ tháng 9/2013 đến ngày 10/12/2013 ông G1 mới chuyển tiền đặt cọc cho ông là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng dù là Hợp đồng số 22/HĐMB-Q4 đã ký trước đó. Ông G1 có giới thiệu bà Nguyễn Diệp Kiều T sẽ đại diện cho ông theo dõi về tài chính và kế toán thu chi thông qua tài khoản ngân hàng của Công ty QĐ. Từ đó 04 người tiến hành hợp tác thực hiện dự án với các tư cách như sau:

- Công ty QĐ bán cát lòng sông cho ông G1 với giá mặt nước theo hợp đồng 22/HĐMB-Q4.

- Ông G1 là chủ đầu tư bỏ 100% vốn để mua cát lòng sông của ông T5 với giá mặt nước theo hợp đồng 22/HĐMB-Q4. Tức là ông G1 phải bỏ vốn vào thuê nhân công, tàu bè, xăng cạp, đăng ký địa phương xác định vị trí để khai thác cát.

- Bà T với tư cách đại diện cho ông G1 tại Việt Nam để ký hợp đồng 22/HĐMB-Q4 với ông T5. Đứng tên tài khoản của Công ty QĐ giám sát mua và bán cát, chi phí khai thác cát.

- Ông Đ (Phú) là người hợp tác ăn chia với ông G1 có trách nhiệm thực hiện việc khai thác cát và kinh doanh cát tại mỏ cát TT và tìm khách hàng tại Việt Nam mua cát của dự án. Ông Đ (Phú) là đại diện cho ông G1 theo dõi kinh doanh, giám sát mua và bán cát vì ông G1 không có ở Việt Nam. Vì vậy, Hợp đồng 22/HĐMB-Q4 có chữ ký của ba bên ông, bà T và ông Đ (Phú).

Tóm lại: Ông G1 cũng biết là giấy phép khai thác cát tại mỏ cát TT số 51/GP-UBND được cấp 5 năm, từ tháng 10/2009 đến tháng 10/2014 vì từ lâu không khai thác nên nay phải đăng ký lại việc khai thác gồm đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường để phân luồng, thả phao, chấm tọa độ thăm dò khai thác của dự án, đăng ký máy móc thiết bị với Sở Tài nguyên và Ủy ban nhân dân tỉnh để đưa máy móc, thiết bị vào khai thác. Từ khi nhận tiền cọc ngày 10/12/2013 đến tháng 03/2014 thì bà T, ông G1 đã không đưa tàu bè tiếp tục thực hiện dự án, do thiếu vốn, giữa chừng bị ông G1 đòi ý nên dự án tự động ngưng và công việc bị gián đoạn.

Ông Lâm Vĩnh G1 trình bày: Ngày 10/12/2013 ông có chuyển số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng từ tài khoản cá nhân ông cho ông Phan Xương Đ với nội dung “Chuyển tiền theo thỏa thuận khai thác mỏ cát Tân Thành, G3

ngày 26/11/2013” ông chuyển tiền theo yêu cầu của bà Nguyễn Diệp Kiều T. Hiện nay bà T đã trả cho ông đủ số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và ông không có liên quan gì đến giao dịch giữa bà T với ông Đ và ông cũng không có liên quan gì đến vụ án nên ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2018/DS-ST ngày 11/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1/ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Diệp Kiều T. Về việc yêu cầu ông Phan Xương Đ (Phú) trả lại số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/12/2013 đến ngày 10/9/2018 là 85.500.000 (Tám mươi lăm triệu năm trăm ngàn) đồng. Tổng cộng là 285.000.000 (Hai trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

2/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Phan Xương Đ đối với bà Nguyễn Diệp Kiều T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn – bà Nguyễn Diệp Kiều T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Người kháng cáo – bà Nguyễn Diệp Kiều T do ông Huỳnh Tấn T1 đại diện trình bày: Bà Nguyễn Diệp Kiều T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Phan Xương Đ và Bà Vũ Huyền T4 vợ ông Phan Xương Đ có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng, trường hợp ông Đ đưa ra được các chứng cứ phù hợp quy định của pháp luật về các chi phí phát sinh bà T sẽ đồng ý trừ vào số tiền đưa vào liên doanh. Bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi phát sinh trên số tiền 200.000.000 đồng từ ngày 10/12/2013 đến ngày 10/9/2018 là 85.000.000 đồng.

Đại diện Bị đơn – ông Phan Huy Q1 trình bày: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ Q1 và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà T và ông Đ có thỏa thuận, ông Đ được toàn Q1 sử dụng số tiền 200.000.000 đồng đưa vào liên doanh để chi phí tiến hành khảo sát, khai thác cát. Thực tế, ông Đ thực hiện công việc liên doanh đều gửi tiến trình cho bà T thông qua thư điện tử và bà T có trả lời thư là có biết tiến độ những công việc ông Đ đã thực hiện. Số tiền 100.000.000 đồng và 50.000.000 đồng có biên nhận của Công ty QĐ và Công ty V, việc thuê nhân công không có chứng từ nhưng có tên, chứng minh nhân dân người nhận. Mỏ cát của Công ty QĐ thì chỉ có Công ty QĐ đưa tàu thuyền vào thăm dò, khai thác nên việc thuê Công ty QĐ là chi phí hợp lý. Kết quả việc thăm dò mỏ cát là việc Công ty QĐ đã nộp Sở Tài nguyên và môi trường G3 báo cáo giám sát môi trường để thực hiện khai thác. Khi ông Đ mua cát của Công ty V bà T có biết nhưng không phản đối. Bà T nhận được Báo cáo sử dụng chi phí ngày 08/3/2014 của ông Đ gửi nhưng không phản hồi và đến tháng 9/2014 mới

yêu cầu giải trình; do đó, bà T phải cùng chịu trách nhiệm về các chi phí nói trên. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã thực hiện thủ tục, trình tự theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 146/2018/DSST ngày 11/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Phan Xương Đ trả lại cho nguyên đơn 200.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu buộc Bà Vũ Huyền T4 vợ ông Phan Xương Đ cùng có nghĩa vụ trả số tiền 200.000.000 đồng cho bà T; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tính lãi phát sinh trên số tiền 200.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty QĐ do ông Thái Thanh T5 đại diện theo pháp luật có đơn xin xét xử vắng mặt; do đó, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn – ông Huỳnh Tấn T1 rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi phát sinh trên số tiền đưa vào liên doanh 200.000.000 đồng từ ngày 10/12/2013 đến ngày 10/9/2018 là 85.000.000 đồng, phía bị đơn đồng ý với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, việc rút yêu cầu của nguyên đơn hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định pháp luật; do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc về việc tính lãi phát sinh trên số tiền 200.000.000 đồng.

Về nội dung, nguyên đơn – bà Nguyễn Diệp Kiều T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm như đã trình bày ở trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Theo các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ nhận thấy, ngày 18/11/2013, Công ty QĐ thỏa thuận ký Hợp đồng mua bán cát số 22/HĐMB-Q4 với bà Nguyễn Diệp Kiều T về việc mua bán cát lòng sông tại mỏ TT có nội dung chính là Công ty QĐ giao Q1 khai thác mỏ cát TT cho bà T và chịu trách nhiệm pháp lý đảm bảo để bà T khai thác và kinh doanh cát; ngày 26/11/2013 bà Nguyễn Diệp Kiều T ký Biên bản thỏa thuận với ông Phan Xương Đ (Phụ) về việc hợp tác khai thác và kinh doanh mỏ cát TT. Sau khi ký biên bản thỏa thuận

với ông Đ, bà T đã giao cho ông Đ 200.000.000 đồng và ông Đ đã nhận tiền để tiến hành hợp tác kinh doanh. Sau đó, bà T cho rằng việc hợp tác không có hiệu quả nên chấm dứt liên doanh và khởi kiện yêu cầu ông Đ hoàn trả số tiền trên.

Theo ông Đ số tiền trên ông đã chi phí cho việc thăm dò, xin phép khai thác và đã chi phí hết tổng cộng 202.200.000 đồng theo Báo cáo sử dụng chi phí ngày 08/3/2014 ông Đ gửi cho bà T. Xét các chứng cứ, tài liệu ông Đ đưa ra để chứng minh cho các chi phí ông Đ đã sử dụng trong quá trình thực hiện việc liên doanh khai thác và kinh doanh mỏ cát TT, số tiền 100.000.000 đồng ông Đ giao cho ông Thái Thanh T5 – Giám đốc Công ty QĐ nhận và biên nhận tiền viết tay của ông T5 có nội dung là chi phí để làm giấy tờ khai thác mỏ cát của Công ty QĐ; số tiền 50.000.000 đồng ông J giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng H và T V (dưới đây viết tắt là Công ty V) do ông Võ Văn E – Tổng Giám đốc nhận và biên nhận tiền viết tay của ông E có nội dung tạm ứng tiền cát, còn các khoản chi khác theo báo cáo nói trên không có bảng lương, hóa đơn chứng từ kèm theo. Các chứng cứ ông J đưa ra không được bà T chấp nhận và đều không phải là các hợp đồng, chứng từ hóa đơn phù hợp quy định pháp luật, báo cáo sử dụng chi phí ngày 08/3/2014 của ông J không được bà T đồng ý, hai bên cũng không đối chiếu thu chi để thống nhất các chi phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn có trình bày và đưa ra chứng cứ nhằm chứng minh khối lượng công việc đã thực hiện trên thực tế cụ thể như sau: các hình ảnh cho rằng chụp tại mỏ cát TT và quá trình thăm dò, khai thác cát nhưng các hình ảnh này đều không thể hiện địa điểm và thời điểm chụp trên hình ảnh; Giấy xác nhận ngày 04/3/2014 mà đại diện ông Đ cho rằng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G3 đã nhận Báo cáo giám sát môi trường khu vực khai thác cát lòng sông mỏ cát TT nhưng phần người nhận lại ghi “TP. F, ngày 04/3/2014” người nhận Dương Minh T6 và không có con dấu xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G3, xét các chứng cứ này không chứng minh được tiến độ ông Đ đã thực hiện. Về Biên nhận đo khối lượng phương tiện trên hình ảnh 26 vi bằng số 1592/2017/VB-TPLQ8, không rõ ngày tháng năm, không đọc được nội dung nên không thể xác định biên nhận này chứng minh ông Đ đã mua cát của Công ty V như lời khai của ông. Các chứng cứ thể hiện trong vi bằng, ông Đ đều không có bản chính trình trước tòa, ông Đ cho rằng đã giao cho bà T nhưng bà T không thừa nhận và không có biên bản giao nhận giữa hai bên. Nghĩa vụ chứng minh hoàn toàn thuộc về phía bị đơn nhưng bị đơn không đưa ra được các chứng cứ nhằm chứng minh các chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình liên doanh và khối lượng công việc đã thực hiện trên thực tế, tòa cấp sơ thẩm đã thực hiện đối chất giữa các đương sự nhưng cũng không làm sáng tỏ vụ việc; do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 về nghĩa vụ chứng minh thì ông Đ không chứng minh được việc đã sử dụng số tiền 200.000.000 đồng vào việc liên doanh với bà T thì phải chịu trách nhiệm về việc không chứng minh được. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu tòa án buộc Bà Vũ Huyền T4 là vợ ông Phan Xương Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T 200.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy, ông Đ khai nhận việc làm ăn kinh doanh của ông không liên quan đến Bà T4; Bà T4 cũng xác định ông Đ kinh doanh riêng, lợi nhuận từ công việc kinh doanh ông Đ không mang về phục vụ cho sinh hoạt chung của gia đình; bà T thừa nhận bà chỉ ký biên bản thỏa thuận với ông Đ và giao tiền cho ông Đ; do đó, căn cứ vào Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình không có cơ sở buộc Bà Vũ Huyền T4 vợ ông Phan Xương Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 200.000.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn.

Từ những lập luận trên, xét chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Phan Xương Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Diệp Kiều T số tiền 200.000.000 đồng. Về phần quyết định đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Đ, giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Về án phí, án phí dân sự sơ thẩm ông Đ phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền phải hoàn trả cho bà T là 10.000.000 đồng, bà T được chấp nhận yêu cầu hoàn trả số tiền 200.000.000 đồng nên không phải chịu án phí. Án phí dân sự phúc thẩm, do sửa bản án sơ thẩm nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn – bà Nguyễn Diệp Kiều T sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2018/DS-ST ngày 11/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Diệp Kiều T,

Ông Phan Xương Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Diệp Kiều T số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Diệp Kiều T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Phan Xương Đ không thực hiện việc trả tiền như bản án đã tuyên thì hàng tháng ông Phan Xương Đ còn phải trả thêm cho bà Nguyễn Diệp Kiều T số tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Phan Xương Đ đối với bà Nguyễn Diệp Kiều T.

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) từ ngày 10/12/2013 đến ngày 10/9/2018 là 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng) của bà Nguyễn Diệp Kiều T.

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Xương Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp 6.250.000 đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0030731 ngày 09/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; ông Đ phải nộp thêm 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Nguyễn Diệp Kiều T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 5.487.500 đồng (năm triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2011/09139 ngày 11/02/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Diệp Kiều T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho bà T tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005995 ngày 18/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TP.HCM;
- Chi cục THA DS huyện C;
- TAND huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: (T/20)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hương

